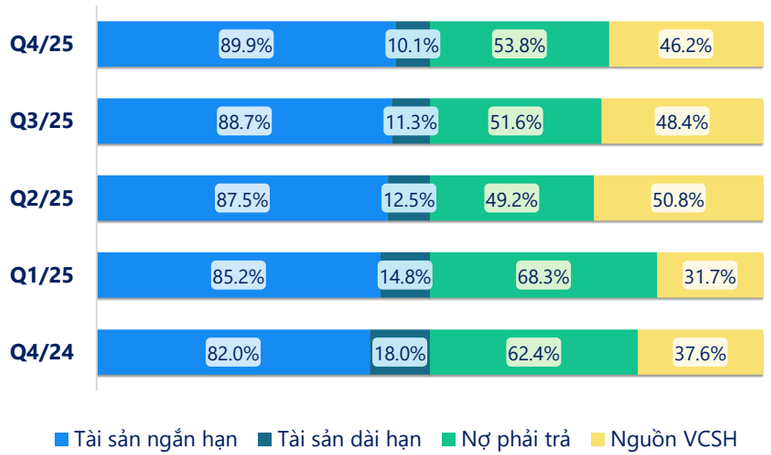
FireAnt

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,400
SL cổ phiếu LH	29,428,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	291
P/E	72.4
EPS	137

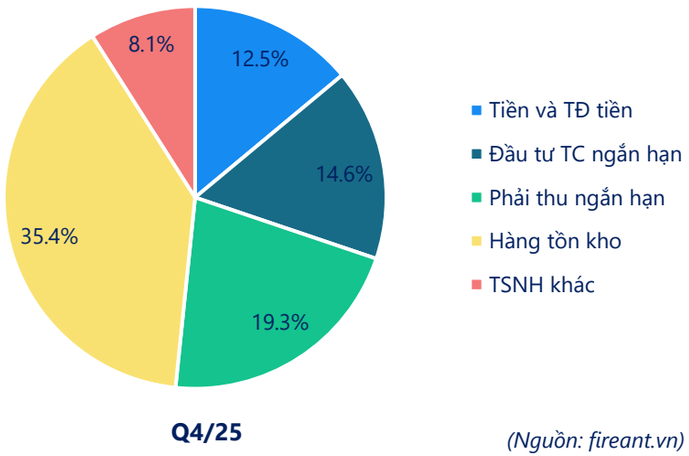
	YTD	1T	3T	6T
TNB	-6.6%	6.5%	6.5%	8.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

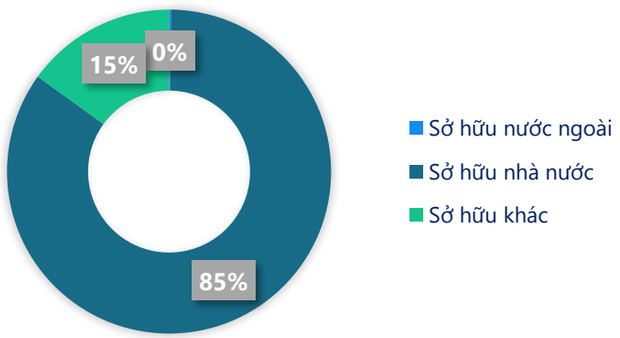
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

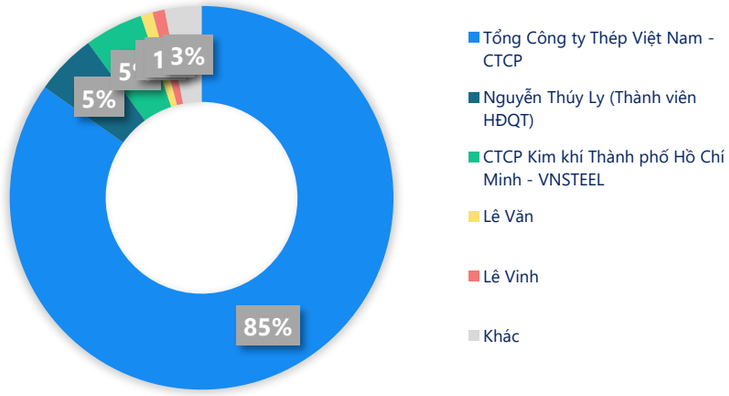
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



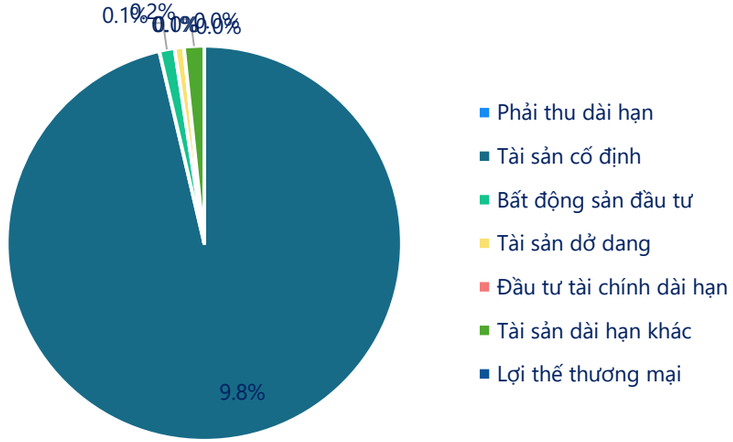
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



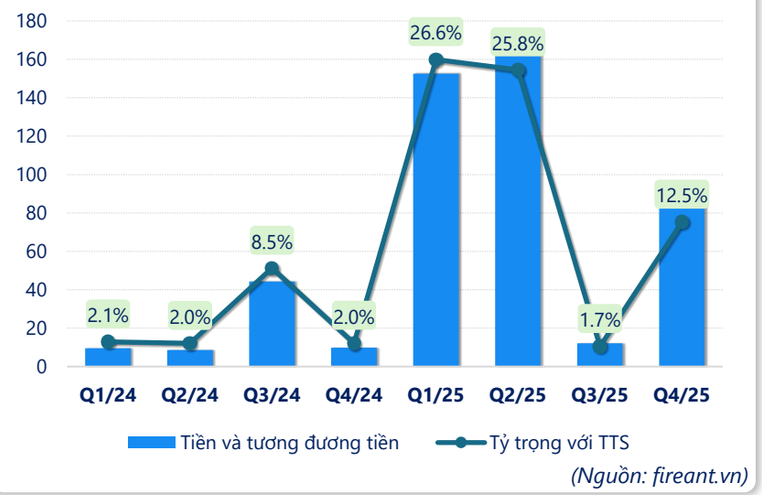
Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

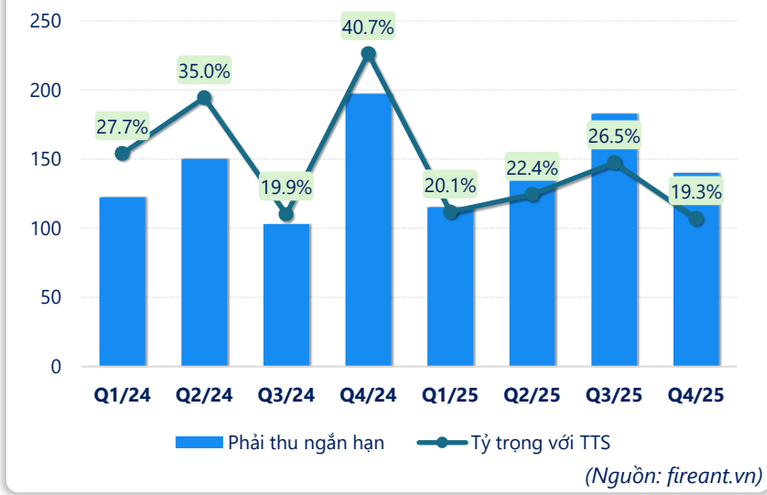
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Tiền và tương đương tiền



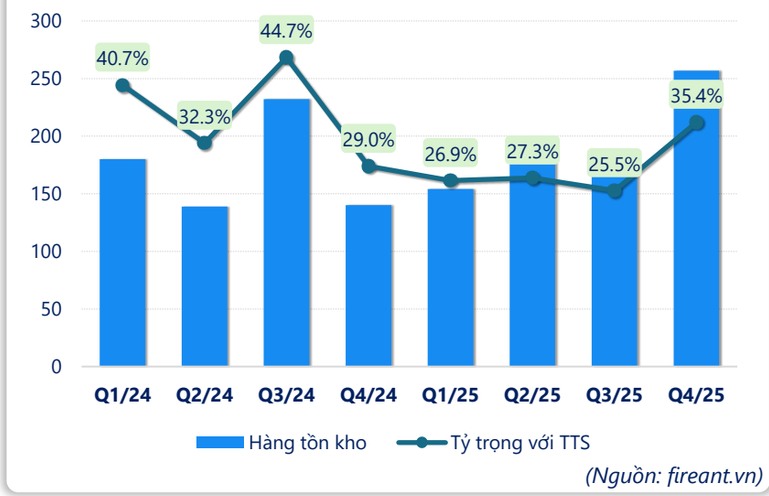
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



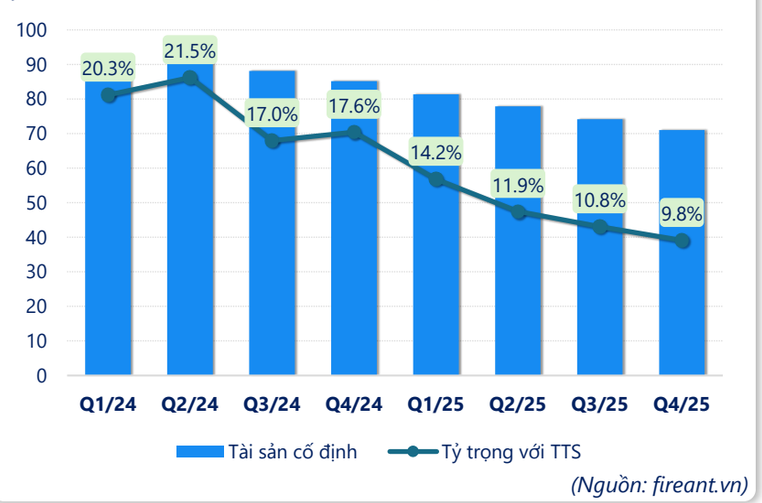
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



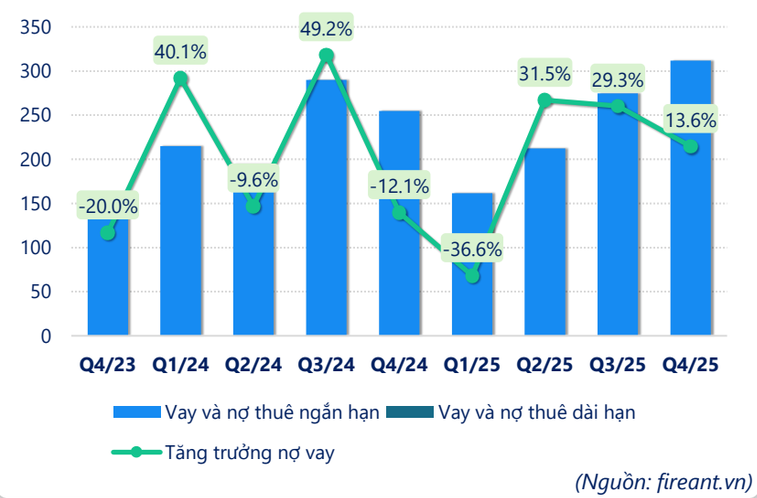
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



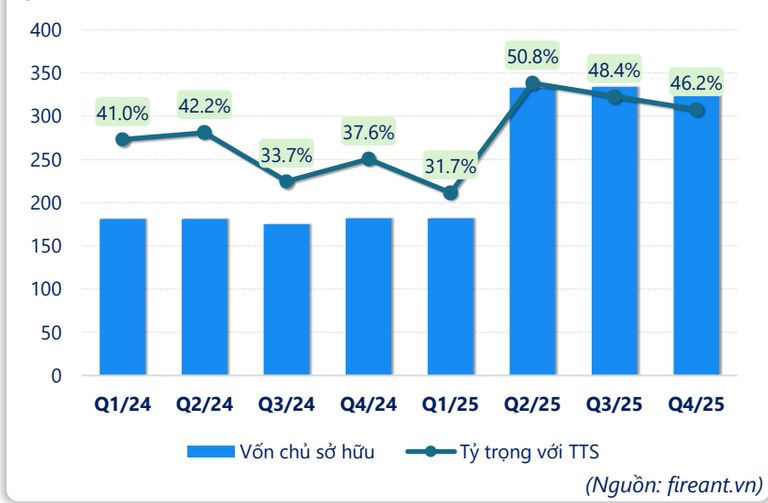
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

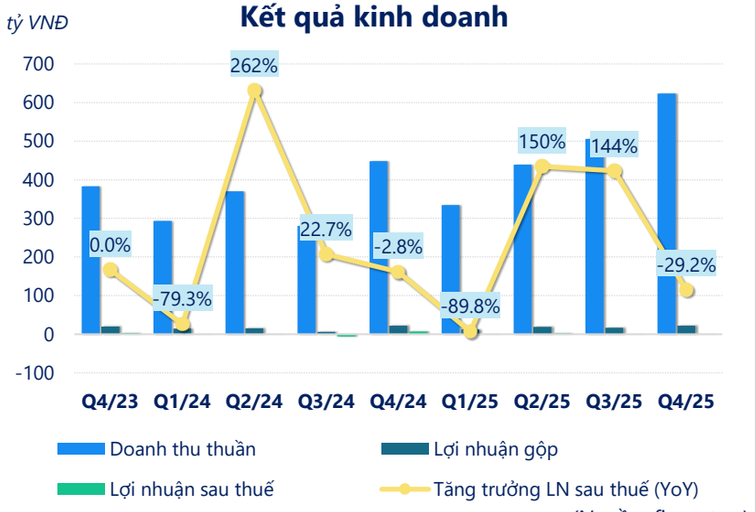
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

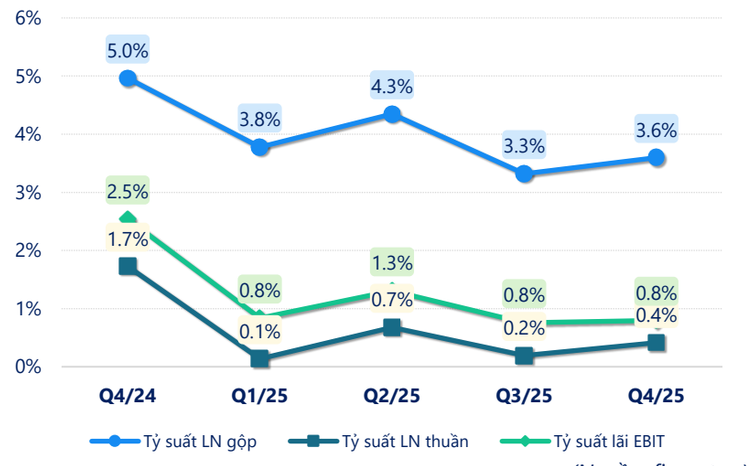
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Kết quả kinh doanh



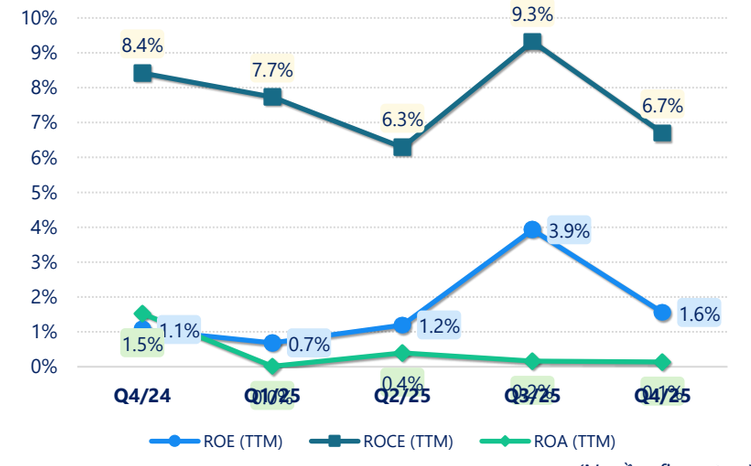
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



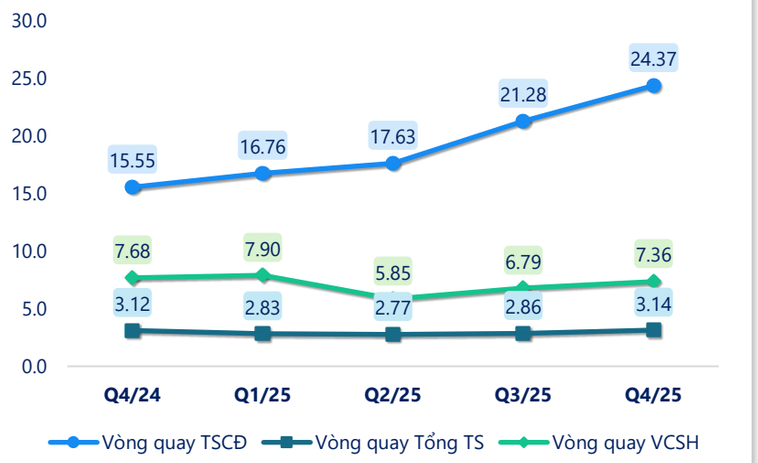
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



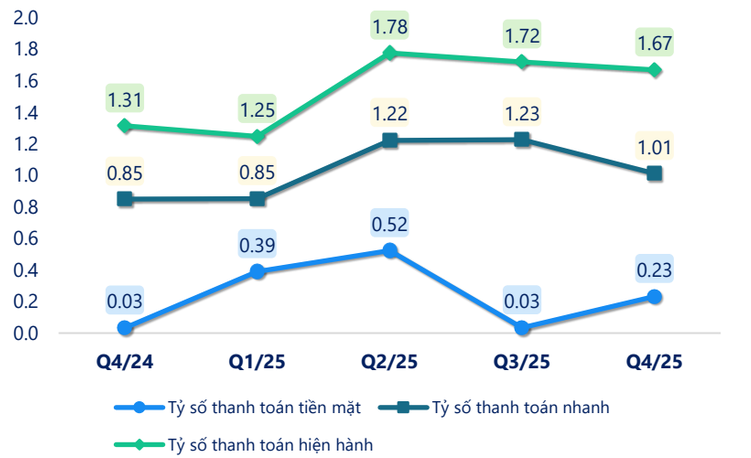
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



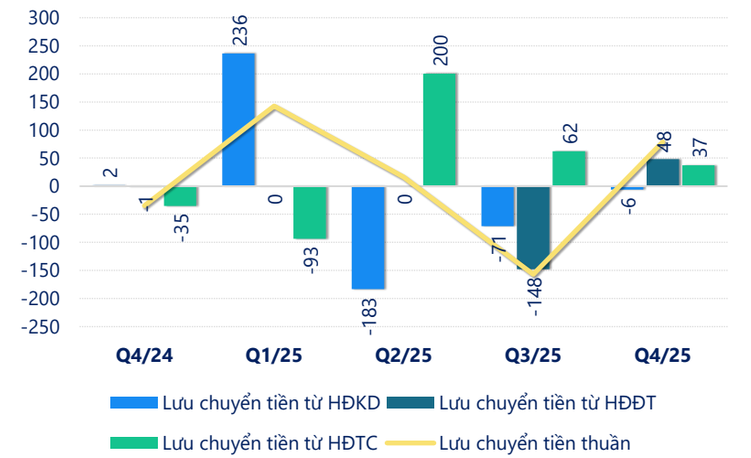
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**726**	**484**	**50.1%**
Tài sản ngắn hạn	653	395	65.1%
Tiền và tương đương tiền	91.1	9.82	827%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	0	
Phải thu ngắn hạn	140	197	-29.0%
Hàng tồn kho	257	139	85.3%
Tài sản ngắn hạn khác	58.9	49.7	18.5%
Tài sản dài hạn	**73.7**	**88.7**	**-16.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	71.0	85.2	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0.92	0	
Tài sản dở dang	0.56	3.34	-83.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.22**	**0.15**	**690%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	391	302	29.5%
Nợ ngắn hạn	**391**	**302**	**29.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	255	22.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.4	32.4	68.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**335**	**182**	**84.3%**
Vốn chủ sở hữu	**335**	**182**	**84.3%**
Vốn điều lệ	294	145	103%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	448	335	439	505	624
Giá vốn hàng bán	426	322	420	489	601
Lợi nhuận gộp	22.2	12.6	19.1	16.8	22.4
Doanh thu HĐTC	1.46	0.87	2.36	1.48	1.37
Chi phí TC	3.59	2.95	2.78	2.62	3.64
Chi phí lãi vay	3.55	2.70	2.70	2.61	3.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.02	3.14	5.20	5.36	6.64
Chi phí QLDN	8.34	6.96	10.5	9.31	10.9
LN thuần từ HĐKD	7.74	0.46	2.97	0.97	2.59
Lợi nhuận khác	0.09	-0.36	0.06	0.24	-1.03
LN trước thuế	7.82	0.09	3.03	1.21	1.56
Lợi nhuận sau thuế	6.80	0.07	2.15	0.97	0.84
LNST của CĐ cty mẹ	6.80	0.07	2.15	0.97	0.84

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.95	236	-183	-71.1	-6.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.27	-0.15	-0.33	-148	47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.2	-93.4	200	62.2	37.2
Tiền đầu kỳ	44.3	9.82	153	169	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.5**	**143**	**16.4**	**-157**	**79.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.82	153	169	12.1	91.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic